

Số: 578 /NMĐSH1-KTATMT

Hậu Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2025

V/v Cung cấp báo giá “Vật tư thay thế, sửa chữa
Coal Burner”

Kính gửi: Các nhà cung cấp báo giá

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư thay thế, sửa chữa Coal Burner”. Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính gửi Quý Công ty quan tâm, cung cấp báo giá cho hàng hóa nêu trên, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:

- Danh mục hàng hóa: như Phụ lục đính kèm;
- Hàng hóa mới 100%, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây;
- Cung cấp tài liệu của nhà sản xuất, cung cấp CO/CQ và các tài liệu liên quan.

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ tốt nhất có thể để Nhà máy xem xét.

3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.

5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 18/04/2025.

6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Kỹ thuật An toàn Môi trường - NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Email: hunglt@pvpgb.vn; minhnq01@pvpgb.vn; khoitm@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; hanhbx@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMNĐ SH1 (để b/c);
- Phòng: TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT (NQM).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

PHỤ LỤC

Danh mục hàng hóa mua sắm “Vật tư thay thế, sửa chữa Coal Burner”

(Đính kèm Công văn số 578/NMĐSH1-KTATMT ngày 10/4/2025)

STT	STT theo thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Ghi chú
	2.3.2	Coal Burner	LOW NOx AXIAL SWIRL BURNER				
1	2.3.2.10	Carrier Air Tube Support Ass'y	12T x 150mm x 250mm Material: SUS310		100	EA	
2	2.3.2.11	Cove Ring for 'Carrier Air Tube Support Ass'y	ID20 x OD30 x 210L Material: Cermic		100	EA	Đính kèm bản vẽ
3	2.3.2.12	Retaining Block (Key)	8x10x2000mm Material: SS400		8	EA	
4		Solid round steel	Ø15 x 6000mm Material: SUS316		3	EA	
5	2.3.2.13	CA Pipe	6" x 300L (SCH40) Material: A106B		40	EA	Cắt sẵn 02 nửa dọc theo chiều dài ống
6	2.3.2.14	CA Protection Tube	8" x 300L (SCH20) Material: A106B		40	EA	Cắt sẵn 02 nửa dọc theo chiều dài ống
7	2.3.2.16	Oil Gun Guide Pipe	3" x 300L (SCH10) Material: A106B		40	EA	Cắt sẵn 02 nửa dọc theo chiều dài ống
8	2.3.2.17	Igniter Guide Pipe	1-1/4" x 300L (SCH10) Material: A106B		40	EA	Cắt sẵn 02 nửa dọc theo chiều dài ống
		[Bolt]					
9	2.3.2.18	HEX HD Bolt	M8 x 35L Material: SS400		120	EA	
10	2.3.2.19	Spring Washer	M8 Material: SS400		120	EA	
11	2.3.2.20	Hex Nut	M8 Material: SS400		120	EA	
12	2.3.2.21	Spring Washer	Material: SS400 M22		60	EA	
13	2.3.2.22	Hex. Screw	Material: SS400 M22 x 70L		30	EA	
14	2.3.2.23	Hex. Bolt	Material: SS400 M22 x 100L		30	EA	
15	2.3.2.24	Hex. Nut	Material: SS400 M22		30	EA	
16	2.3.2.25	Spring Washer	Material: SS400 M22		30	EA	
17	2.3.2.26	Spring Washer	Material: SS400 M12		40	EA	
18	2.3.2.27	Hex. Bolt	Material: SS400 M12 x 45L		40	EA	
19	2.3.2.28	Hex. Nut	Material: SS400 M12		40	EA	
20	2.3.2.29	Spring Washer	Material: SUS304 M20		10	EA	
21	2.3.2.30	Plain Washer	Material: SUS304 M20		10	EA	
22	2.3.2.31	Hex. Bolt	Material: SUS304 M20 x 60L		10	EA	
23	2.3.2.32	Hex. Nut	Material: SUS304 M20		10	EA	
24	2.3.2.33	Spring Washer	Material: SS400 M22		1176	EA	
25	2.3.2.34	Hex. Screw	Material: SS400 M22 x 70L		588	EA	

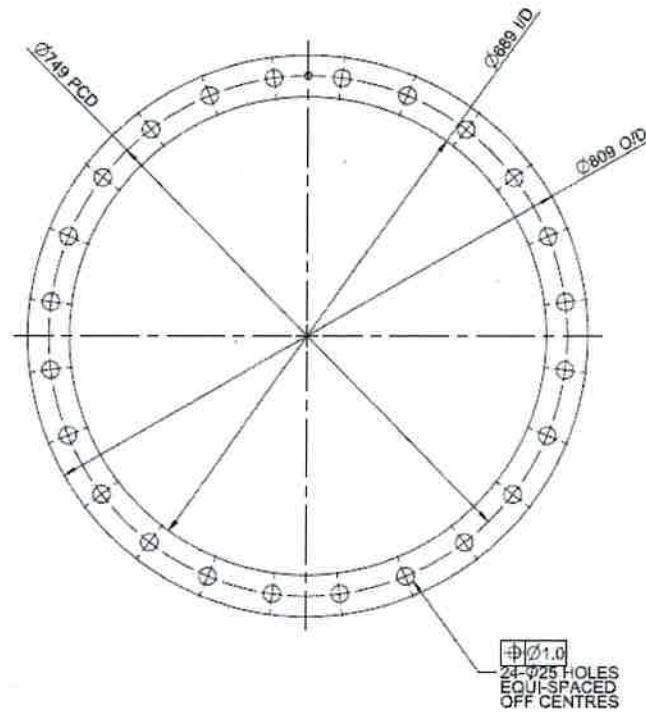
Mh

26	2.3.2.35	Hex. Bolt	Material: SS400 M22 x 100L		588	EA	
27	2.3.2.36	Hex. Nut	Material: SS400 M22		588	EA	
28	2.3.2.37	Spring Washer	Material: SS400 M22		240	EA	
29	2.3.2.38	Hex. Screw	Material: SS400 M22 x 70L		240	EA	
30	2.3.2.39	Spring Washer	Material: SS400 M12 x 45L		294	EA	
31	2.3.2.40	Hex. Bolt	Material: SS400 M12		294	EA	
32	2.3.2.41	Hex. Nut	Material: SS400 M12		294	EA	
33	2.3.2.42	Spring Washer	Material: SUS304 M20		98	EA	
34	2.3.2.43	Plain Washer	Material: SUS304 M20		98	EA	
35	2.3.2.44	Hex. Bolt	Material: SUS304 M20 x 60L		98	EA	
36	2.3.2.45	Hex. Nut	Material: SUS304 M20		98	EA	
37	2.3.2.46	Hex. Bolt	Material: SS400 M12 x 50L		150	EA	
38	2.3.2.47	Plain Washer	Material: SS400 M12		150	EA	
39	2.3.2.48	Hex. Nut	Material: SS400 M12		150	EA	
		[Gasket]					
40	2.3.2.49	Gasket for Flame Scanner Guide Pipe Flange	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 116(I/D) x 164(O/D) x 3T PCD: 145mm; 8 - Ø10 holes		100	EA	
41	2.3.2.50	Gasket for Obs	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 112(I/D) x 150(O/D) x 3T PCD: 126mm; 8 - Ø10 holes		2	EA	
42	2.3.2.51	Gasket for Flame Scanner	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 112(I/D) x 150(O/D) x 3T PCD: 126mm; 12 - Ø10 holes		3	EA	
43	2.3.2.52	Gasket for PA Front Plate	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 1215(I/D) x 1315(O/D) x 3T PCD: 1265mm; 24 - Ø25 holes		20	EA	Chi tiết theo bản vẽ đính kèm
44	2.3.2.53	Gasket for CA Tube	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 152(I/D) x 250(O/D) x 3T PCD: 220mm; 12 - Ø14 holes		100	EA	
45	2.3.2.54	Gasket for CA Duct Damper Inlet	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 168(I/D) x 279.4(O/D) x 3T PCD: 241.3mm; 8 - Ø22 holes		50	EA	Chi tiết theo bản vẽ đính kèm
46	2.3.2.55	Gasket for P.F Elbow Flange	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 689(I/D) x 809(O/D) x 3T PCD: 749mm; 24 - Ø25 holes		100	EA	Chi tiết theo bản vẽ đính kèm
47	2.3.2.56	Gasket for CA Protection Sleeve	Material: Graphite (JIC 4201-B or EQ) 152(I/D) x 300(O/D) x 3T PCD: 260mm; 12 - Ø14 holes		50	EA	

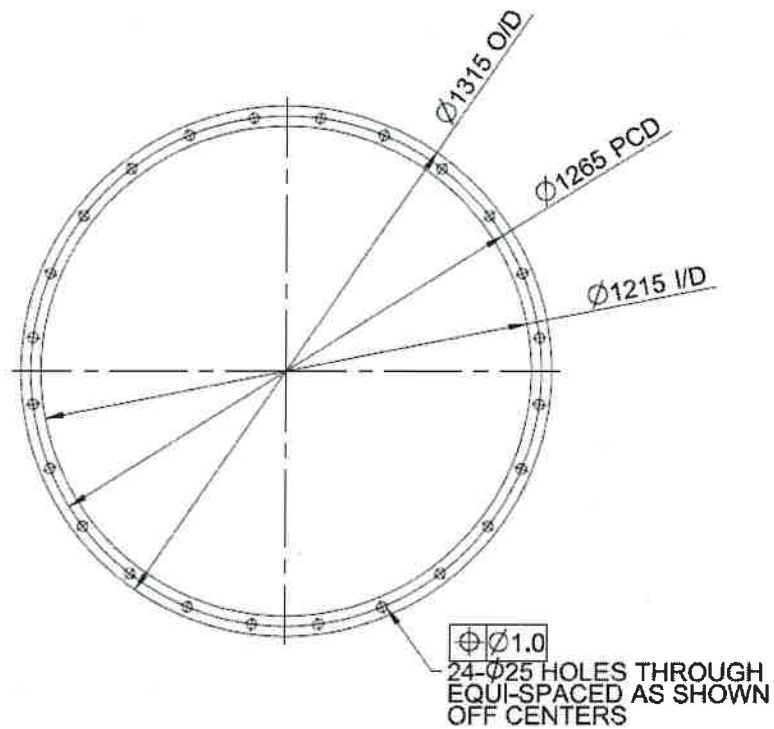
mlu

6.4.4 Gasket (Sealing part)

1) Gasket for P.F Elbow to P.A Tube

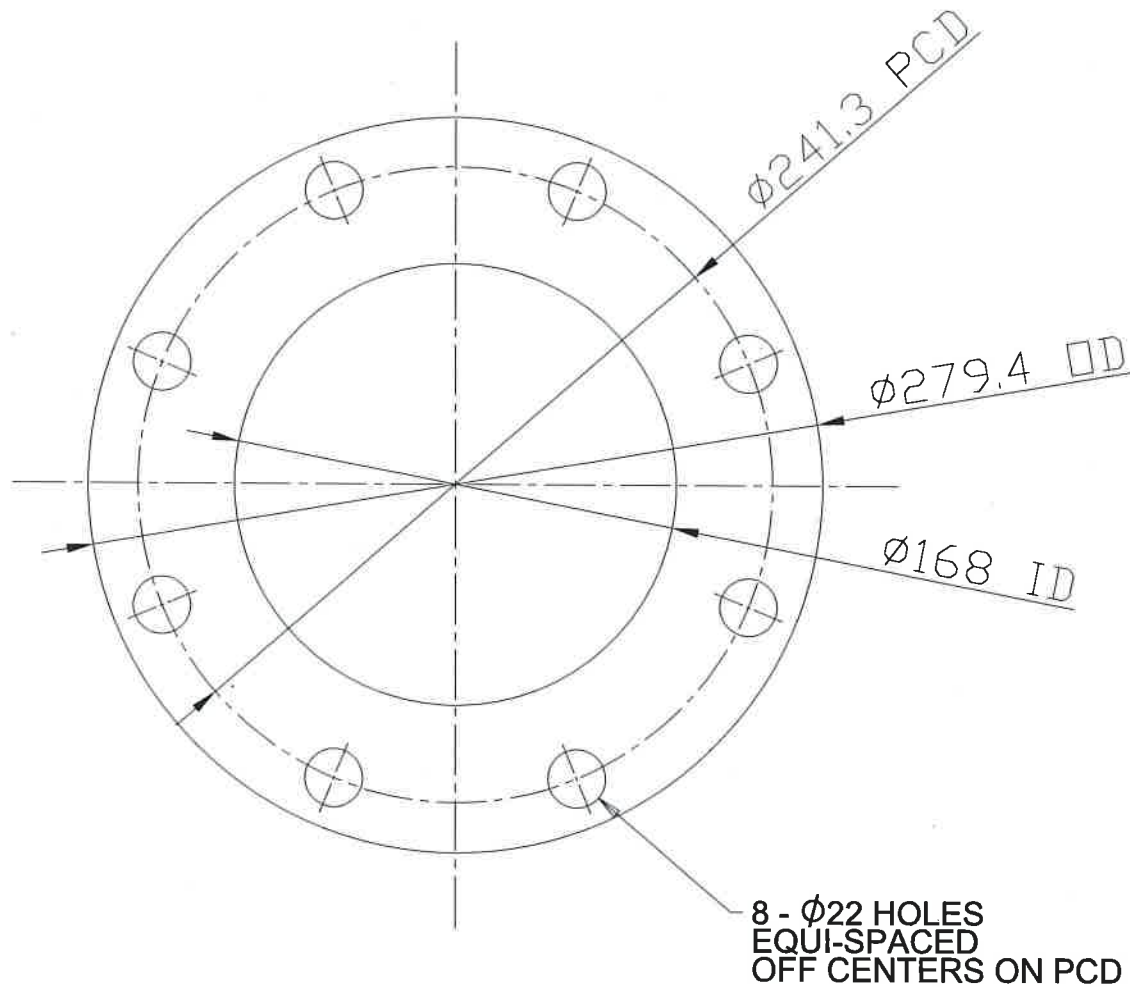


2) Gasket for PA Front Plate to Burner Mounting Flange Gasket

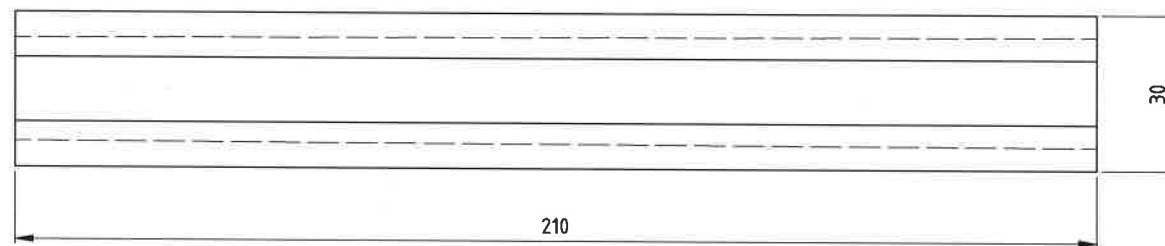
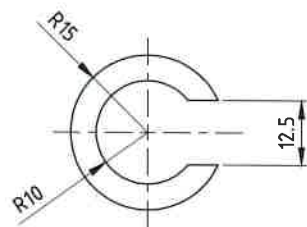


(호출 번호)
DWG NO.

품번 NO.	품명 DESCRIPTION	재질 MATERIAL	수량 QTY	치수, 도면 SIZE, DWG NO.	중량(Kg)		비고 REMARK
					UNIT	TOTAL	
	Gasket for CA Duct Damper Inlet	JIC 4201-B	1	168(I/D) x 279.4(O/D) x 3T	0.08 kg	0.08 kg	



GASKET SPECIFICATION
1. MATERIAL : JIC 4201-B OR EQ.
2. DENSITY : APPROX. 1120 kg/m³
3. ALLOWABLE TEMPERATURE : 450 °C MAX.
4. COMPRESSIBILITY : 43%
5. PRESSURE : 50 kgf/cm²



UNLESS OTHERWISE SPECIFIED: DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS				FINISH:		DEBURR AND BREAK SHARP EDGES		DO NOT SCALE DRAWING		REVISION	
TOLERANCES: LINEAR ANGULAR											
DRAWN	NAME	SIGNATURE	DATE			TITLE: Ống Ceramic					
CHK'D											
APP'D											
WFO											
QA						MATERIAL: Ceramic		DWG NO.		A3	
						WEIGHT:		SCALE:		SHEET 1 OF 1	